Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

TRANSIMEX
Simply Better
CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
2025.10.30 16:05:51 +07'00'

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.111.425.560.054**	**2.025.328.189.001**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**451.711.386.446**	**485.654.685.668**
1. Tiền	111		307.333.078.299	419.654.685.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.378.308.147	66.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**698.051.579.213**	**716.327.686.507**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	255.246.150.132	228.906.429.031
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(709.233.763)	(6.664.500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	443.514.662.844	487.427.921.976
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**789.230.400.985**	**632.570.842.138**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		394.094.498.990	314.215.336.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.720.264.239	14.907.961.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11.211.064.473	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		318.678.447.920	322.447.832.150
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24.505.729.692)	(19.000.287.640)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		31.855.055	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**14.969.997.990**	**15.497.158.482**
1. Hàng tồn kho	141		14.969.997.990	15.497.158.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**157.462.195.420**	**175.277.816.206**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.069.170.415	23.092.812.833
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		132.961.707.140	146.560.641.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.431.317.865	5.624.361.827
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.392.486.543.698**	**6.335.167.402.630**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**28.043.432.919**	**25.080.075.393**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		28.043.432.919	25.080.075.393
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.433.380.263.476**	**3.441.733.414.116**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.350.604.858.742	3.358.269.760.366
- *Nguyên giá*	*222*		*4.658.172.621.143*	*4.485.199.397.392*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(1.307.567.762.401)*	*(1.126.929.637.026)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		85.330.000	-
- *Nguyên giá*	*225*		*138.000.000*	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(52.670.000)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		82.690.074.734	83.463.653.750
- *Nguyên giá*	*228*		*96.409.949.670*	*95.752.393.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(13.719.874.936)*	*(12.288.739.250)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**64.914.296.180**	**67.832.488.724**
- Nguyên giá	231		121.306.135.022	121.306.135.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.391.838.842)	(53.473.646.298)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**368.385.874.493**	**388.098.766.355**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		396.579.500	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		367.989.294.993	388.098.766.355
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8**	**1.936.366.028.964**	**1.803.531.474.083**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.1	1.898.753.760.668	1.787.473.522.596
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.2	35.612.268.296	14.057.951.487
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.3	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**561.396.647.666**	**608.891.183.959**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		413.713.623.584	445.942.099.962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.239.928.575	1.107.192.459
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	9	145.443.095.507	161.841.891.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.503.912.103.752**	**8.360.495.591.631**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.144.942.222.297**	**3.237.320.968.761**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.482.769.387.431**	**1.382.555.725.063**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		195.473.846.439	225.507.971.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.890.939.584	5.254.924.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		86.342.660.116	80.676.907.900
4. Phải trả người lao động	314		20.866.908.485	22.564.330.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		88.666.945.063	46.951.568.386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.722.438.822	3.686.349.539
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		219.071.609.298	213.606.408.578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		843.050.055.711	757.634.272.592
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.683.983.913	26.672.990.867
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.662.172.834.866**	**1.854.765.243.698**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		22.209.384.174	19.369.342.198
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.496.616.311.942	1.692.048.762.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		143.347.138.750	143.347.138.750
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.358.969.881.455**	**5.123.174.622.870**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**10**	**5.358.969.881.455**	**5.123.174.622.870**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	10.1	1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.693.479.540.000*	*1.693.479.540.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	10.1	557.922.786.123	557.922.786.123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.1	58.798.018.556	58.798.018.556
5. Cổ phiếu quỹ	415	10.1	(189.990.900)	(189.990.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.1	158.721.919.506	158.721.919.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.776.298.514.710	1.514.703.392.442
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*	10.1	*1.515.707.395.134*	*1.330.243.874.952*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*260.591.119.576*	*184.459.517.490*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.113.939.093.460	1.139.738.957.143
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.503.912.103.752**	**8.360.495.591.631**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III Năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		934.584.420.711	911.870.790.497	2.521.543.608.915	2.438.593.449.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.320.457.923	6.148.369.845	24.225.464.459	20.872.771.114
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11.1	930.263.962.788	905.722.420.652	2.497.318.144.456	2.417.720.678.421
4. Giá vốn hàng bán	11	12	772.714.622.406	738.186.380.888	2.064.035.967.931	2.007.406.492.471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		157.549.340.382	167.536.039.764	433.282.176.525	410.314.185.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.2	5.203.281.856	8.062.443.508	50.582.859.285	47.818.883.358
7. Chi phí tài chính	22	13	45.897.169.264	36.813.807.377	135.111.332.596	116.455.235.529
Trong đó: chi phí lãi vay	23		44.662.913.261	37.347.918.830	114.718.525.776	111.999.487.864
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		62.177.147.556	38.759.732.630	157.584.028.055	78.200.814.322
9. Chi phí bán hàng	25		10.056.696.375	12.327.130.827	29.360.815.487	41.711.962.614
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	55.878.986.414	60.163.596.812	160.875.064.479	179.071.214.036
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.096.917.741	105.053.680.886	316.101.851.303	199.095.471.451
12. Thu nhập khác	31		15.925.976.884	1.050.489.661	17.803.129.700	4.699.355.558
13. Chi phí khác	32		7.660.071.546	590.705.531	8.169.426.554	4.132.210.678
14. Lợi nhuận khác	40		8.265.905.338	459.784.130	9.633.703.146	567.144.880
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.362.823.079	105.513.465.016	325.735.554.449	199.662.616.331
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		21.102.690.776	24.529.264.118	60.032.422.958	63.028.708.732
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.041.325.333)	297.134.667	(1.132.736.116)	(7.469.243.086)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.484.279.202	80.687.066.231	266.835.867.607	144.103.150.685
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		92.453.942.684	73.912.485.080	260.591.119.576	149.660.674.434
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.030.336.519	6.774.581.151	6.244.748.032	(5.557.523.749)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		457	437	1.539	884
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		457	437	1.539	884

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***325.735.554.450***	***199.662.616.331***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		165.680.403.322	151.897.106.843
- Các khoản dự phòng	03		709.233.763	4.666.019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.872.061.769	(5.920.104.581)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(201.078.675.708)	(138.479.280.408)
- Chi phí lãi vay	06		114.762.524.404	115.347.231.067
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***415.681.102.000***	***322.512.235.271***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.272.478.758)	57.865.864.760
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		741.598.918	3.200.258.087
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.749.410.985	153.531.868.237
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.400.197.306	19.257.642.519
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(30.830.285.498)	(12.620.252.625)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(149.630.189.288)	(112.520.980.341)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(70.280.179.096)	(52.071.458.891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.718.093.917)	(16.406.763.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***126.841.082.652***	***362.748.414.014***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(166.113.089.186)	(235.548.057.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		16.362.398.067	64.658.182.826
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(381.834.170.533)	(382.626.693.820)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		534.322.006.438	242.463.427.732
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.786.666.272)	(150.960.916.752)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.858.000.000	7.855.730.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.633.652.333	65.365.116.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***87.442.130.847***	***(388.793.211.740)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		576.666.022.844	426.125.218.114
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(785.172.239.423)	(360.348.005.757)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(35.628.236.899)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.049.702.627)	(83.049.765.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(245.184.156.105)***	***(17.272.552.900)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(30.900.942.606)**	**(43.317.350.626)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**481.851.155.868**	**447.183.890.000**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		761.173.184	237.504.581
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**451.711.386.446**	**404.104.043.955**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp

M.S.D.N: 0301874259 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 1.235 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.265 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20) với chi tiết như sau:

	Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*		*Tỷ lệ biểu quyết*	
				Số cuối kỳ	*Số đầu năm*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
				(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
(1)	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	82,29	82,29	82,29	82,29
(2)	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100	100	100
(3)	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	100	100	100	100
(4)	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	99,46	99,45	100	100
(5)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	62,44	61,85	71,39	71,39
(6)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	56,70	56,19	64,50	64,50
(7)	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	61,01	58,47	61,01	58,47
(8)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	54,91	52,63	90,00	90,00
(9)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	54,91	52,63	94,90	94,90
(10)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	61,01	58,47	100	100
(11)	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	28,00	26,84	51,00	51,00
(12)	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ kho bãi	99,46	99,45	100	100

Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*		*Tỷ lệ biểu quyết*	
			Số cuối kỳ	*Số đầu năm*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
			(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT")	TP. Đà Nẵng	Vận tải hàng hóa	39,50	38,80	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	99,46	99,45	99,46	99,45
(15) Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ logistics	99,93	99,93	99,93	99,93
(16) Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(17) Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ logistics	99,99	99,98	99,99	99,98
(18) Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ logistics, cho thuê	57,64	57,46	57,64	57,46
(19) Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ cảng	45,00	44,16	53,32	53,32
(20) Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP ("APS")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	99,99	99,98	99,99	99,98

Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tập đoàn có 6 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 8.1*.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý III của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán Quý III kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm

Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 15 năm
Phầm mềm máy tính	3 – 7 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"),

khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ.

Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền mặt	4.496.520.246	4.423.908.359
Tiền gửi ngân hàng	302.836.558.053	415.230.777.309
Các khoản tương đương tiền	144.378.308.147	66.000.000.000
TỔNG CỘNG	**451.711.386.446**	**485.654.685.668**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	167.584.714.156	493.376.160.000	-	155.905.414.323	361.880.400.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	42.045.186.552	71.150.700.000	-	28.143.558.256	33.316.600.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	29.399.433.505	30.751.470.000	-	28.669.675.002	60.203.500.000	-
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	9.820.608.763	9.111.375.000	(709.233.763)	9.903.111.621	9.921.388.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinaiink ("VNL")	6.353.142.656	9.409.162.500	-	6.241.605.329	6.962.167.250	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	58.400.000	-	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)
TỔNG CỘNG	**255.246.150.132**	**613.857.267.500**	**(709.233.763)**	**228.906.429.031**	**472.320.455.250**	**(6.664.500)**

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn *(*)*	443.514.662.844	487.427.921.976
TỔNG CỘNG	**443.514.662.844**	**487.427.921.976**

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ dở dang	10.359.939.452	11.232.750.489
Nhiên liệu, vật liệu	2.699.836.375	3.457.497.396
Công cụ, dụng cụ	1.910.222.163	806.910.597
TỔNG CỘNG	**14.969.997.990**	**15.497.158.482**

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.898.753.760.668	1.787.473.522.596
Đầu tư vào đơn vị khác	35.612.268.296	14.057.951.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.936.366.028.964**	**1.803.531.474.083**

8.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	*Quan hệ*	*Hoạt động kinh doanh*	*Tình trạng*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
				Giá trị đầu tư	*Giá trị đầu tư*
				VND	*VND*
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	819.437.411.625	793.249.246.171
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	543.984.189.652	523.876.631.848
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	227.300.237.829	216.816.333.070
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	242.460.819.991	191.281.522.778
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	60.590.237.950	58.499.037.371
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	4.980.863.621	3.750.751.358
TỔNG CỘNG				**1.898.753.760.668**	**1.787.473.522.596**

8.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

VND

Tên công ty	*Số cuối kỳ*	*Số đầu năm*
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	25.721.781.809	3.620.745.000
Công ty TNHH Vận tải Ôtô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Searefico	-	105.160.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	441.560.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	**35.612.268.296**	**14.057.951.487**

8.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng	2.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

9. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm	**218.650.613.757**
Số cuối kỳ	**218.650.613.757**
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	**(56.808.722.219)**
Phân bổ trong kỳ	(16.398.796.031)
Số cuối kỳ	**(73.207.518.250)**
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	**161.841.891.538**
Số cuối kỳ	**145.443.095.507**

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Theo báo cáo kiểm toán năm trước)	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.557.286.378.577	**3.908.355.832.862**
Điều chỉnh (Trình bày lại theo kiểm toán)	-	-	-	-	-	(18.557.226.145)	**(18.557.226.145)**
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 (Sau điều chỉnh)	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.538.729.152.432	**3.889.798.606.717**
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	110.774.260.000	-	-	-	-	(110.774.260.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	184.459.517.490	**184.459.517.490**
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con					6.888.559.000	(6.888.559.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.753.919.539)	**(1.753.919.539)**
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(10.029.040.166)	**(10.029.040.166)**
Khác	-	-	-	-	-	89.955.725	**89.955.725**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(79.129.454.500)	**(79.129.454.500)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.514.703.392.442	**3.983.435.665.727**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	260.591.119.576	**260.591.119.576**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(1.889.896.134)	**(1.889.896.134)**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	2.893.898.826	**2.893.898.826**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.776.298.514.710	**4.245.030.787.995**

10.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
Số cuối kỳ	**1.693.479.540.000**	**1.693.479.540.000**

10.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu phổ thông	*169.347.954*	*169.347.954*
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	169.336.335
Cổ phiếu phổ thông	*169.336.335*	*169.336.335*

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

11. DOANH THU

11.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**2.521.543.608.915**	**2,438,593,449,535**
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.035.912.512.487	1.255.933.780.583
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	175.201.963.477	486.352.902.285
Doanh thu cho thuê	202.402.534.869	108.382.199.003
Doanh thu dịch vụ khác	108.026.598.082	587.924.567.664
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	24.225.464.459	20.872.771.114
Doanh thu thuần	**2.497.318.144.456**	**2.417.720.678.421**

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.518.791.772	23.167.967.905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.975.855.881	15.502.276.254
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.057.742.120	9.147.247.330
Khác	30.469.512	1.391.869
TỔNG CỘNG	**50.582.859.285**	**47.818.883.358**

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.714.457.838.876	1.379.545.605.404
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	139.989.031.481	320.946.268.306
Giá vốn cho thuê	193.576.513.640	53.958.146.403
Giá vốn dịch vụ khác	16.012.583.934	252.956.472.358
TỔNG CỘNG	**2.064.035.967.931**	**2.007.406.492.471**

13. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	114.718.525.776	111.999.487.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.631.512.697	3.988.955.815
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, và các chi phí đi vay khác	2.352.525.267	3.347.743.203
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	709.233.763	(2.993.912.402)
Chi phí tài chính khác	699.535.093	112.961.049
TỔNG CỘNG	**135.111.332.596**	**116.455.235.529**

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nhân viên quản lý	71.125.139.846	74.709.195.287
Phân bổ lợi thế thương mại	16.398.796.031	34.116.002.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.322.883.372	4.439.628.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.846.754.135	47.740.903.160
Chi phí bằng tiền khác	19.181.491.095	18.065.484.038
TỔNG CỘNG	**160.875.064.479**	**179.071.214.036**

Nguyễn Thị Thanh Hạ	Phạm Xuân Quang	Lê Duy Hiệp
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2025